

# CÔNG TY CỔ PHẦN NGHỆ THUẬT GIẢI TRÍ VÀ TRUYỀN THÔNG TA PRODUCTION

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NGHỆ THUẬT GIẢI TRÍ VÀ TRUYỀN THÔNG TA PRODUCTION

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TA PRODUCTION ART ENTERTAINMENT AND COMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: Ta PRODUCTION.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110306110

3. Ngày thành lập: 31/03/2023

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 6 ngõ 27 Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 088 9825222

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                            | 8230        |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; | 8299        |
| 3.  | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                       | 8531        |
| 4.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                              | 8560        |
| 5.  | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(trừ các hoạt động Nhà nước cấm)                                                       | 9000(Chính) |
| 6.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                | 6201        |
| 7.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                  | 6202        |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                      | 6209        |
| 9.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông);     | 6311        |
| 10. | Cổng thông tin<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và hoạt động báo chí);                                                        | 6312        |
| 11. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá);                                                                                     | 7310        |
| 12. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);                               | 7320        |
| 13. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                             | 7410        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7420 |
| 15. | In ấn<br>(trừ các loại hình Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1811 |
| 16. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                 | 1812 |
| 17. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định                                                                                                                                                | 4932 |
| 18. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>Hoạt động chuyên chở đặc;<br>- Cho thuê xe tải có người lái;                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Logistics                                                                                                                                                                                                                                                | 5229 |
| 20. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5510 |
| 21. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết: Ký túc xá học sinh, sinh viên; Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm                                                                                                                                                                                             | 5590 |
| 22. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 23. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 24. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                 | 5629 |
| 25. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5630 |
| 26. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5820 |
| 27. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình - Hoạt động sản xuất phim điện ảnh - Hoạt động sản xuất phim video (trừ hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình, thời sự - chính trị) | 5911 |
| 28. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5912 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(trừ hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình, thời sự - chính trị)                                                                  | 5913 |
| 30. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(trừ hoạt động xuất bản)                                                                                                                                                                                                   | 5920 |
| 31. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                     | 7911 |
| 32. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                              | 7912 |
| 33. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                | 7990 |
| 34. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                           | 4761 |
| 35. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ các loại đồ chơi có hại cho sự giáo dục, phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội)                                                          | 4764 |
| 36. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐINH VĂN<br>ĐỨC       | Bản Hang Trùng<br>2, Xã Vân Hồ,<br>Huyện Vân Hồ,<br>Tỉnh Sơn La, Việt<br>Nam       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000       | 2.000.000.000            | 20,000       | 0140810102<br>04                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                    | Tổng số                            | 200.000       | 2.000.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN THỊ<br>QUỲNH ANH | Khối 2, Phường<br>Trung Đô, Thành<br>phố Vinh, Tỉnh<br>Nghệ An, Việt<br>Nam        | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 400.000       | 4.000.000.000            | 40,000       | 0401950298<br>72                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                    | Tổng số                            | 400.000       | 4.000.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                     |                                                                                  |                           |         |               |        |                  |
|---|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>MẠNH TIẾN | Số 6 ngõ 27 Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 400.000 | 4.000.000.000 | 40,000 | 0010700265<br>65 |
|   |                     |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                  | Tổng số                   | 400.000 | 4.000.000.000 | 40,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM VĂN CUỒNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/03/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 010095002845

Ngày cấp: 16/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 161 Sơn Tùng, Phường Cốc Lếu, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 161 Sơn Tùng, Phường Cốc Lếu, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội